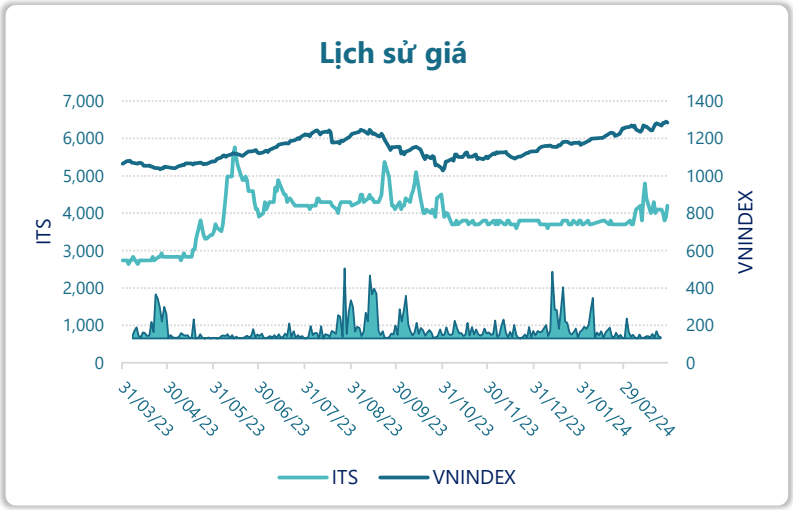
FireAnt

CTCP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin (UPCOM: ITS)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,200**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,763
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,637
SL cổ phiếu LH	26,459,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,240
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
P/E	23.0
EPS	183

DT thuần

Q1/24

191

tỷ VNĐ

QoQ: ▼552| -74.3%

YoY: ▼13.0| -6.3%

LN sau thuế

Q1/24

0.39

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.97| -88.5%

YoY: ▼0.81| -67.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

7.0%

+/- YoY: ▲ 3.0%

DT thuần

2023

1,587

tỷ VNĐ

YoY: ▼111| -6.5%

LN sau thuế

2023

4.42

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.67| -37.8%

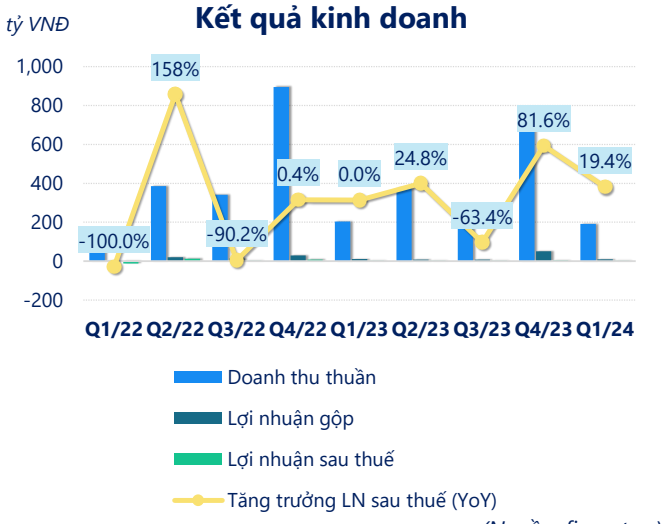
ROE

2023

1.5%

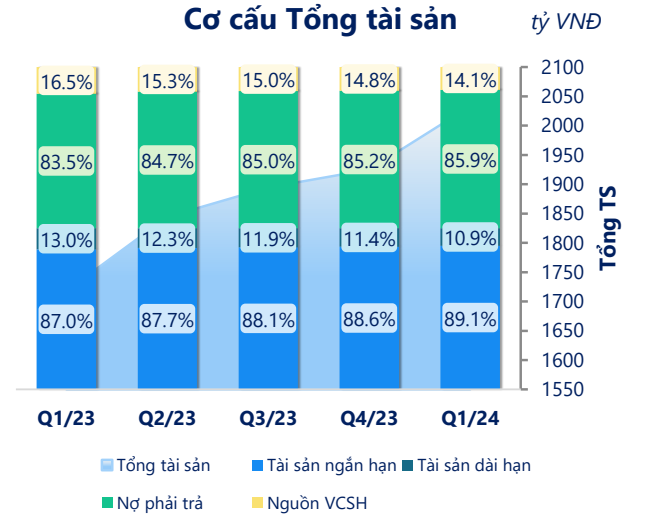
+/- YoY: ▼ 1.0%

Kết quả kinh doanh



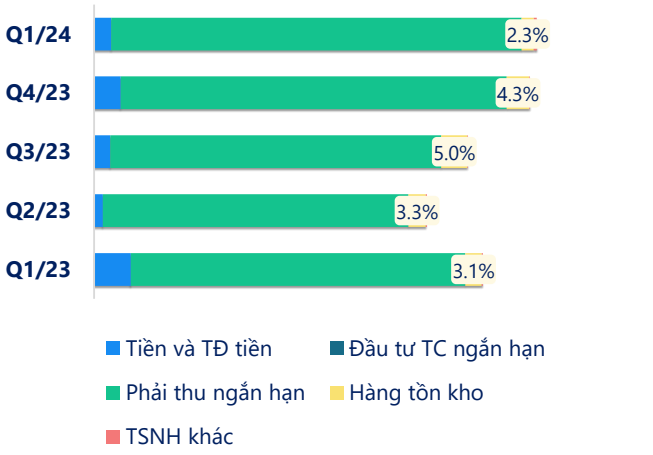
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



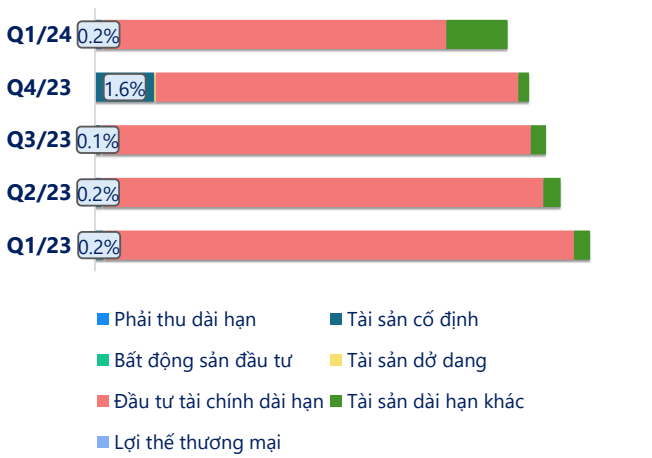
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



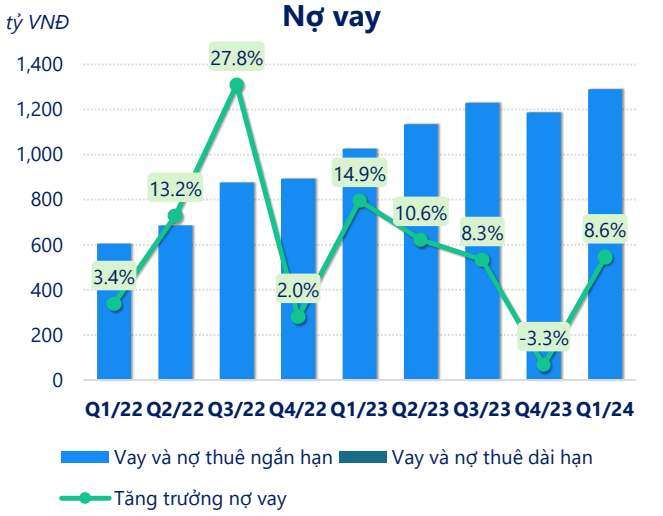
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



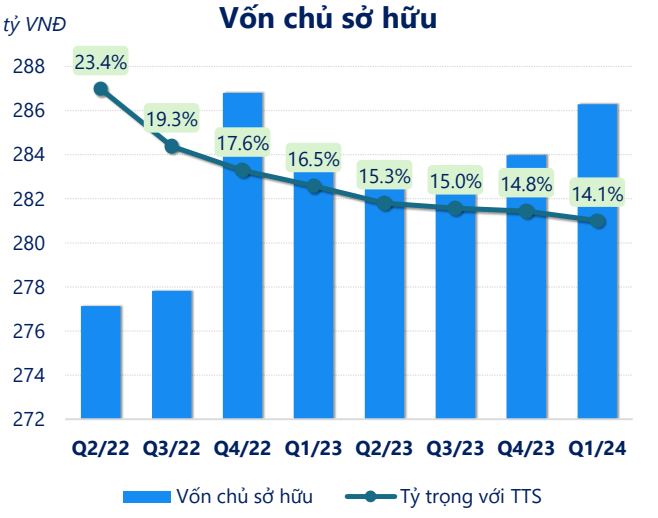
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



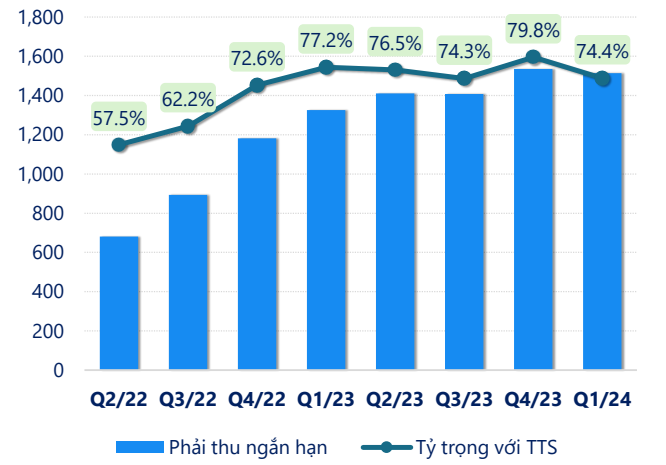
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



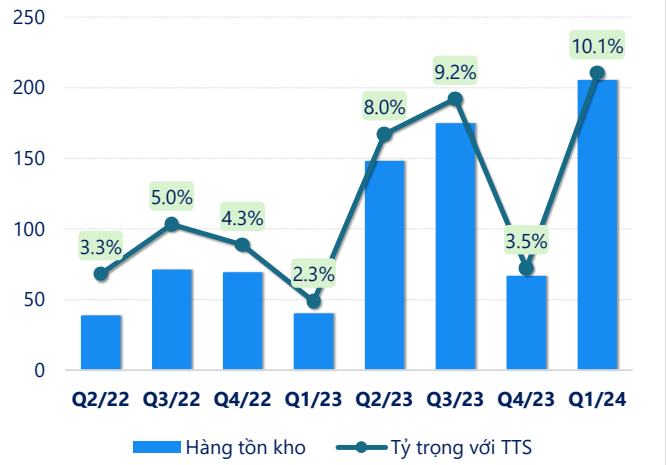
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



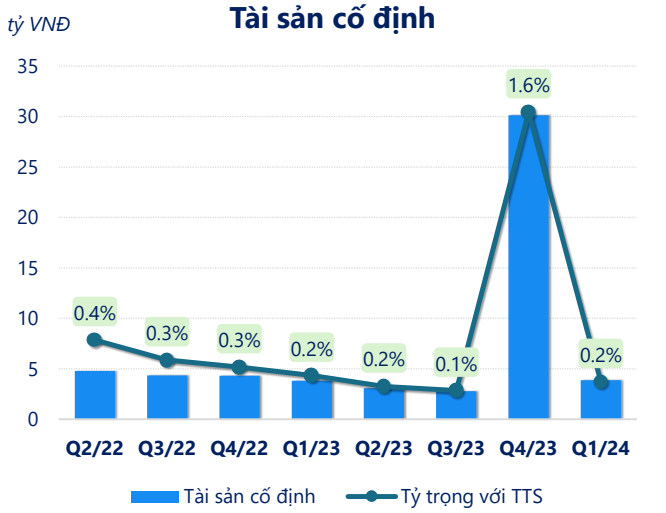
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



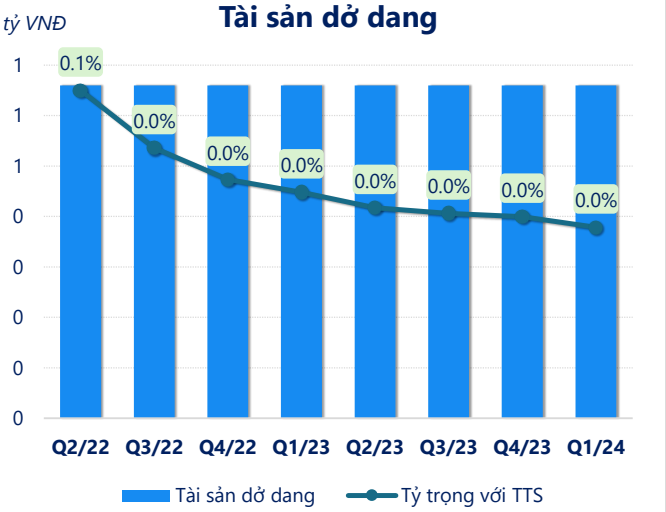
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



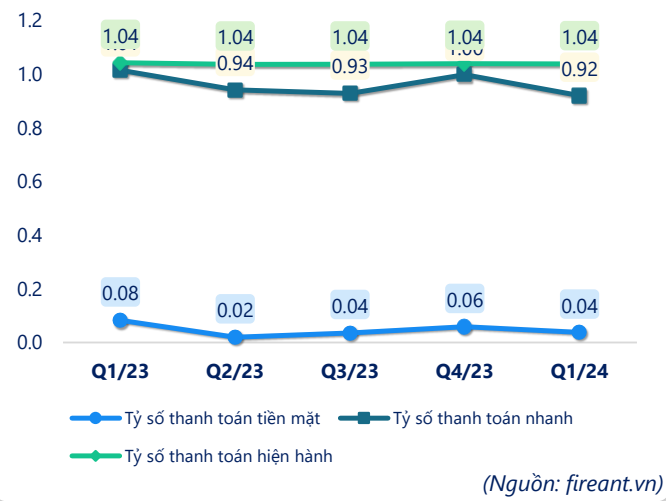
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



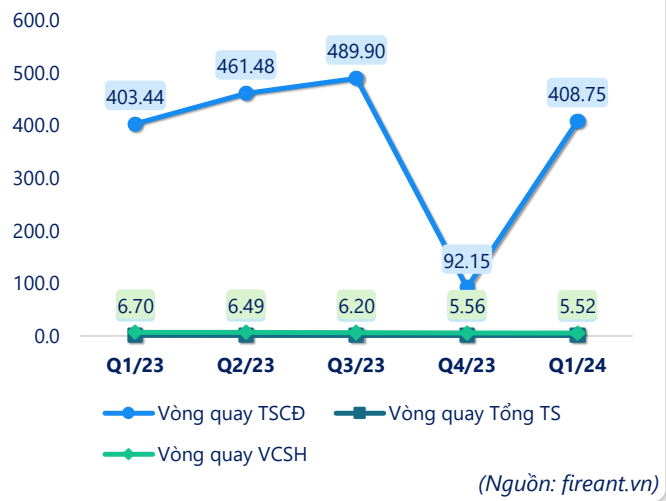
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**1,718**	**1,844**	**1,895**	**1,925**	**2,033**
Tài sản ngắn hạn	**1,494**	**1,618**	**1,670**	**1,705**	**1,812**
Tiền và tương đương tiền	118	30.7	57.8	95.9	65.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	16.8	16.8	5.42	15.0
Phải thu ngắn hạn	1,326	1,411	1,408	1,535	1,513
Hàng tồn kho	40.1	148	175	66.7	205
Tài sản ngắn hạn khác	9.77	11.7	12.3	1.26	13.3
Tài sản dài hạn	**224**	**226**	**225**	**220**	**221**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	3.82	3.09	2.77	30.1	3.88
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.66	0.66	0.66	0.66	0.66
Đầu tư tài chính dài hạn	212	214	214	184	183
Tài sản dài hạn khác	7.23	8.41	7.51	5.52	33.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,434**	**1,562**	**1,611**	**1,641**	**1,747**
Nợ ngắn hạn	**1,433**	**1,561**	**1,611**	**1,640**	**1,747**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,025	1,133	1,228	1,186	1,289
Phải trả người bán ngắn hạn	101	128	113	197	214
Nợ dài hạn	0.69	0.38	0.38	0.38	0.38
Vay và nợ thuê dài hạn	0.65	0.38	0.38	0.38	0.38
Nguồn vốn chủ sở hữu	**284**	**283**	**283**	**284**	**286**
Vốn chủ sở hữu	**284**	**283**	**283**	**284**	**286**
Vốn điều lệ	265	265	265	265	265
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)